

No.	Bare word	Word formation
1	boil (v)	(n) nổi hơi
		(adj) đang sôi
2	chemist (n)	(adj) thuộc về hóa học
		(n) môn hóa học
3	conclude (v)	(n) sự kết luận
4	examine (v)	(n) kỳ kiểm tra
		(n) thí sinh
		(n) người chấm thi
5	fascinate (v)	(n) sự mê hoặc
		(adj) hấp dẫn
6	history(n)	(adj) nổi tiếng hoặc quang trọng trong lịch sử
		(adj) có liên quan đến lịch sử
		(n) nhà sử gia
7	identical (adj)	(adv) tương tự nhau
8	long (adj)	(n) chiều dài
9	science (n)	(n): nhà khoa học

		(adj): có tính khoa học
10	measure (v)	(n): sự đo lường
11	Quỹ từ thiện	
12	Nạn nhân	
13	Nạn đói	
14	Biện pháp	
15	Sự nghèo đói	
16	Gây tiền	